

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 31/2024/DS- ST

Ngày 11/3/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thanh Điền**

Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Phước Lộc**

2. Bà **Nguyễn Tường Diễm Linh Giang**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Lâm Thanh Toàn** - Thư ký Toà án thành phố Phú Quốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa: Ông **Lê Văn Chung**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phú Quốc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 452/2023/TLST- DS, ngày 22 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐST- DS, ngày 01/02/2024 và theo Thông báo dời phiên tòa số 44/2024/TB- TA, ngày 28/02/2024, giữa:

* **Nguyên đơn:** Bà **Phạm Thị Thanh T**, sinh năm 1969, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

* **Đồng bị đơn:** Vợ chồng ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1985 và bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1978 (ông L có đơn xin giải quyết vắng mặt, bà M có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố I, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T trình bày:**

Nguyên vào tháng 7 năm 2018, bà Nguyễn Thị M có đến nhà bà và hỏi vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích vay để sửa chữa tàu đánh cá, đến tháng 12 năm 2018 tiếp tục vay thêm số tiền 650.000.000 đồng, tổng cộng số tiền là 1.150.000.000 đồng. Nhằm đảm bảo quyền lợi của bà nên yêu cầu bà M đưa cho bà giữ một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 147186 thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 35, diện tích 515,3m², đất tọa lạc tại ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, do bà Huỳnh Thị V và cùng sử dụng đất với bà Nguyễn Thị M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau một thời gian bà M lên nhà

bà mượn lại sổ đất với lý do là đi tách thửa chia ra cho hai người đứng tên xong thì sẽ giao lại cho bà giữ, bà đã giao lại sổ đất cho bà M và đến nay bà M chưa đưa lại.

Đến khoảng năm 2020, bà M đã thanh toán cho bà số tiền 500.000.000 đồng cho bà lúc này bà M còn nợ lại số tiền 650.000.000 đồng. Tất cả việc nhận và giao tiền đều có viết giấy vay mượn nợ. Ngày 29/7/2023, sau khi nghe được thông tin gia đình bà Nguyễn Thị M làm ăn thua lỗ bà đã đến tại nhà bà M làm việc và yêu cầu thanh toán số tiền nợ còn lại là 650.000.000 đồng, bà M đã cam kết với bà khi nào chuyển nhượng được một trong những tài sản của bà gồm:

1/ Thửa đất được cấp giấy số CB 147186, thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 35, diện tích 515,3m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang do bà Huỳnh Thị V và cùng sử dụng đất với bà Nguyễn Thị M đứng tên trên giấy chứng nhận;

2/ Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 8 diện tích 184,4m², loại đất ở đô thị, tọa lạc tại khu phố I, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, thửa đất hiện đang nộp hồ sơ xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã có trích đo địa chính số 665 – 2022 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố P ký ngày 25/11/2022;

3/ Tàu đánh cá số hiệu KG 94767, chủ tàu tên Nguyễn Thị M thì sẽ thanh toán hết số tiền nợ còn lại cho bà.

Nhưng khi bà M đã ra công chứng chuyển nhượng tàu đánh cá số hiệu KG 94767 cho bà Trần Thị Mỹ H với giá khoảng 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng) tại Phòng C nhưng bà M không thanh toán hết số tiền nợ còn lại mà chỉ trả trước được số tiền 240.500.000 đồng. Như vậy, số tiền bà M còn nợ bà T là 409.500.000 đồng đến nay bà M vẫn chưa thanh toán.

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L phải có nghĩa vụ liên đới trả một lần cho bà Phạm Thị Thanh T số tiền còn nợ là 409.500.000 đồng (Bốn trăm lẻ chín triệu, năm trăm nghìn đồng), trả một lần và rút lại một phần yêu cầu tính lãi suất.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:**

Bà M với bà Phạm Thị Thanh T chỉ quen biết nhau qua người con dâu của bà T tên Nguyễn Thị D giới thiệu để bà vay tiền của bà T khi bà D biết bà M đang rất cần tiền và đang hỏi tìm người để vay, thời điểm là vào khoảng năm 2018, ngày tháng thì bà không nhớ rõ vì bà bị bệnh về suy nhược thần kinh nên trí nhớ kém không nhớ rõ ngày tháng năm sự việc cụ thể, một mình bà đã trực tiếp lên nhà gặp bà T để hỏi vay số tiền tổng cộng là 1.150.000.000 đồng, với hai lần vay lần thứ nhất là 650.000.000 đồng, lần hai 500.000.000 đồng, bà T đồng ý cho vay với lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn, với mục đích vay để trang trải cuộc sống gia đình và lo cho các con. Bà T đưa bằng tiền mặt và có yêu cầu bà M ký

vào biên nhận nhận tiền, biên nhận như thế nào thì bà không nhớ rõ vì ký biên nhận xong thì bà T giữ giấy.

Bà vẫn trả lãi theo lãi suất 3%/tháng cho bà T đúng hạn giao động vào ngày 15 đến ngày 19 tây hàng tháng không bao gồm tiền gốc mà chỉ đóng lãi, việc đóng lãi thì bà tự đưa bằng tiền mặt và không làm biên nhận vì tới ngày đóng lãi là bà D con dâu bà T xuống thu tiền. Cho đến khoảng năm 2021, thì bà trả cho bà T được 500.000.000 đồng tiền gốc, số tiền còn nợ lúc này là 650.000.000 đồng bà vẫn tiếp tục đóng lãi như thỏa thuận. Đến tháng 7/2023, gia đình bà tiếp tục trả cho bà T 240.500.000 đồng. Cũng kể từ tháng 7/2023, bà không còn khả năng đóng lãi nữa vì đã bán ghe rồi. Đến lúc hết nợ thì chồng bà biết và cùng với bà bán ghe được 7.000.000.000 đồng để chia ra trả nợ cho nhiều người trong đó có bà T.

Như vậy số tiền bà còn nợ và bà đồng ý trả cho bà T là 409.500.000 đồng khi vợ chồng bà bán được nhà và yêu cầu bà T không tiếp tục tính lãi suất.

*** *Tại văn bản lời khai bị đơn ông Nguyễn Văn L (chồng bà M) trình bày:***

Ông L hành nghề Ngư phủ và là thu nhập chính của gia đình, vợ ông chỉ quanh quẩn ở nhà nội trợ và nhận tiền thu nhập từ ông khi ghe vô thì ông bán luôn cho thương lái ngay trên biển và người ta thanh toán tiền cho ông bằng hình thức chuyển thẳng vào tài khoản của bà M, ông chỉ biết đi biển và một tháng mới vô một lần, tiền có được từ việc đi biển của ông là vợ ông nhận hết ông không giữ một ngàn nào, ông giao hết cho vợ quản lý và quyết định mọi chuyện tiền bạc. Nên mọi việc vợ ông làm ở trên bờ liên quan đến tiền bạc ông đều không biết, ông cũng không có quản lý việc chi tiêu vì ông tin tưởng tuyệt đối vợ mình. Cho đến khi có rất nhiều người đến nhà tìm đòi nợ thì ông mới biết.

Khi sự việc xảy ra thì bà M mới thừa nhận với ông là có vay nợ rất nhiều bên ngoài, mỗi chỗ một ít tổng cộng khoảng 03 đến 04 tỷ đồng, vợ ông năn nỉ bán ghe của gia đình được 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng), vì nợ rải rác rất nhiều nơi nên khi nhận tiền bán ghe thì đã trích 1.000.000.000 đồng chuộc sổ ghe đã cầm từ ngân hàng ra và 1.500.000.000 đồng để chuộc sổ mượn của người thân trong gia đình, còn lại 4.500.000.000 đồng thì vợ ông chia đều trả cho các chủ nợ cụ thể như nào thì ông không biết. Sau khi bán ghe ông cũng giao toàn bộ tiền cho vợ ông tự chi trả và tự quyết định cho việc trả nợ, ông cũng không muốn liên quan gì đến sự cố mà vợ ông đã tạo ra.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T thì ông không có ý kiến gì vì mọi việc vay nợ của vợ ông là ông hoàn toàn không biết, vì thương vợ và gia đình ông cũng đã cố gắng khắc phục cùng vợ là bán ghe để trả nợ, nhưng đến nay nợ vẫn còn thì ông yêu cầu vợ ông tự chịu trách nhiệm với số nợ mà mình tự tạo ra vì ông đã hết khả năng trả nợ cho vợ ông. Ngoài ra ông L không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc có ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật Tổ tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các bước tiến hành thủ tục phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo được tính khách quan của vụ án.

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Đồng bị đơn ông Nguyễn Văn L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS năm 2015 xét xử vắng mặt ông L.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 463, khoản 1 Điều 466 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 27 và Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 409.500.000 đồng. Trả một lần và không tính lãi suất.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất của bà Phạm Thị Thanh T.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Phạm Thị Thanh T khởi kiện bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L yêu cầu trả số tiền nợ 409.500.000 đồng đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Đồng bị đơn ông Nguyễn Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án đã ghi nhận lời khai của các ông, xét thấy việc vắng mặt của ông L không gây trở ngại khách quan cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 BLTTDS năm 2015 Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn L.

[3] Về nội dung vụ án:

Theo đơn khởi kiện, bà Phạm Thị Thanh T yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Thanh T số tiền 409.500.000đ (bốn trăm lẻ chín triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi suất tạm tính là 1,5% tính từ ngày 01/8/2023 cho đến khi vụ án kết thúc.

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L trả số tiền đã vay còn lại là 409.500.000 đồng, trả một lần và rút lại một phần yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa, bà M thừa nhận còn nợ bà T số tiền 409.500.000 đồng nhưng vì hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn nên xin được trả hết tiền còn nợ lại khi nào bán được nhà.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ chấp nhận, Bởi lẽ:

Tại các văn bản lời khai và tại phiên hoà giải bà M thừa nhận do có quen biết và giới thiệu của con dâu bà T là chị Nguyễn Thị D, trong lúc khó khăn bà có mượn 02 lần của bà T với tổng số tiền 1.150.000.000 đồng vào năm 2018, cụ thể:

Lần 1 với số tiền là 650.000.000 đồng;

Lần 2 số tiền là 500.000.000 đồng, mục đích.

Đến khoảng năm 2021, bà M có trả cho bà T với số tiền là 500.000.000 đồng. Sau đó đến tháng 7 năm 2023, bà M cùng chồng là ông Nguyễn Văn L bán ghe lưới bao với số tiền là 7.000.000.000 đồng, trong đó có dùng số tiền 4.500.000.000 đồng để trả trước một phần tiền nợ cho rất nhiều chủ nợ và bà T đã được trả với số tiền là 240.500.000 đồng. Hai bên chốt số tiền nợ còn lại là 409.500.000 đồng và cho đến nay nợ này vẫn chưa trả. Bà M yêu cầu bà T tạo điều kiện cho vợ chồng bà được trả toàn bộ số tiền trên vào thời điểm khi vợ chồng bà bán được nhà nhưng ông L chồng bà M cho rằng bản thân không biết việc vay tiền này, bà đề nghị bà M tự trả nợ đã gây ra nên không được bà T đồng ý.

Đối với lời trình bày của ông Nguyễn Văn L về việc ông cho rằng không biết vợ mình là bà Nguyễn Thị M vay nợ và yêu cầu vợ ông tự chịu trách nhiệm với số nợ mà vợ ông đã gây ra là không phù hợp, bởi ông đã xác nhận tại biên bản ghi lời khai rằng ông làm nghề ngư phủ và đây là thu nhập chính của gia đình, vợ ông chỉ quanh quẩn ở nhà nội trợ và nhận tiền thu nhập qua tài khoản ngân hàng từ việc ông bán hải sản cho thương lái ngay trên biển, nhiên liệu và các mặt hàng tiêu dùng để đi biển ông trực tiếp đến cửa hàng quen lấy xong vợ ông đến thanh toán, ông giao hết cho vợ quản lý và quyết định mọi chuyện tiền bạc và ông tin tưởng tuyệt đối vào vợ mình, khi có rất nhiều người đến tìm để đòi nợ thì vợ chồng ông đã cùng nhau bán ghe lưới bao với giá là 7 tỷ đồng, sau đó trích ra một phần số tiền này để trả nợ cho từng chủ nợ mỗi người trước một ít. Bên cạnh đó bà M khẳng định bà dùng tiền vay của bà T vào mục đích để trang trải cuộc sống gia đình và lo cho con. Do đó, khoản tiền nợ còn lại của bà T là 409.500.000 đồng thì vợ chồng bà M và ông L phải có nghĩa vụ liên đới tiếp tục hoàn trả là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên toà bà Nguyễn Thị M cho rằng bà T cho bà M vay số tiền là 1.150.000.000đồng với lãi suất là 3%/tháng, trả lãi vào ngày 15 đến ngày 19 hàng tháng, thời điểm vay vào khoảng năm 2018, không thoả thuận thời hạn vay, có làm biên nhận, bà T giao tiền bằng tiền mặt. Bà M không xác định được tổng số tiền lãi đã đóng, bà cũng không có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét toàn diện nội dung theo hợp đồng vay và cũng không có bất cứ chứng cứ gì để chứng minh cho việc trình bày của mình được quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Phía nguyên đơn cũng không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét; Bà M chỉ yêu cầu bà T tạo điều kiện cho vợ chồng bà trả lại số tiền còn nợ là 409.500.000đồng vào thời điểm bà bán được nhà trong suốt quá trình giải quyết vụ án mà không có bất cứ yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[4] Về án phí:

Đồng bị đơn bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là: 409.500.000đồng = 20.000.000đồng + (9.500.000đồng x 4%)= 20.000.000đồng + 380.000đồng= 20.380.000đồng.

Bà Phạm Thị Thanh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 26, 27, 35, 91, 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 27 và Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L.

2. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ liên đới trả một lần dứt số tiền 409.500.000 đồng (Bốn trăm lẻ chín triệu năm trăm nghìn đồng) cho bà T.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất của bà Phạm Thị Thanh T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong. Bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn L phải nộp án phí dân sự có giá ngạch với số tiền là 20.380.000 đồng (Hai mươi triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc.

Bà Phạm Thị Thanh T không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 10.190.000 đồng (Mười triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0009637, ngày 31/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên toà được biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Đối với đồng bị đơn ông Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhậm:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND thành phố Phú Quốc;
- THA DS thành phố Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Lâm Thanh Điền